

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng
(Từ ngày 18 tháng 6 đến ngày 15 tháng 7 năm 2026)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 30-32°C; cao nhất: 35-38°C; thấp nhất: 26-27°C.

Độ ẩm trung bình: 77-82%; cao nhất: 85-97%; thấp nhất: 66-70%.

Nhận xét: Trong kỳ, từ ngày 15/6 đến 30/6, thời tiết trên địa bàn tỉnh chủ yếu nắng nóng, một số ngày xảy ra nắng nóng gay gắt trên diện rộng; từ ngày 26-30/6 xuất hiện 01 đợt mưa rào, mưa to diện rộng vào chiều tối, đêm và sáng sớm. Từ ngày 01/7 đến 16/7/2026, xuất hiện 02 đợt mưa to trên diện rộng vào các ngày 01-02/7 và 08-09/7; các ngày còn lại chủ yếu nắng nóng. Nhiệt độ tại khu vực vùng núi cao thường thấp hơn từ 3-5°C so với nhiệt độ trung bình của khu vực vùng thấp trong tỉnh.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Mùa	Mạ mùa chính vụ, muộn	Mạ mới gieo - 1 - 3 lá - xúc cấy	884	
	Lúa mùa sớm, chính vụ	Hồi xanh - đẻ nhánh - cuối đẻ nhánh	51.516	
	Muộn	Bén rể - hồi xanh - đẻ nhánh	618	

b) Cây trồng khác

Cây trồng	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích (ha)
- Cây ngô Xuân	Chín thu hoạch	38.150
- Cây ngô Hè Thu	Mới gieo - 2 - 5 lá	27.285
- Cây rau, đậu các loại	Cây con - phát triển thân lá - thu hoạch	5.151
- Cây lạc Hè Thu	Mới gieo - 3 - 5 lá	2.401

- Cây cam	Phát triển quả	9.322
- Cây bưởi	Phát triển quả	5.292
- Cây chanh	Phát triển quả - thu hoạch	1.599
- Cây đào, lê, mận	Phát triển quả - quả xanh - thu hoạch	3.295
- Cây nhãn	Phát triển quả - quả xanh - thu hoạch	902
- Cây chuối	Ra hoa - quả xanh - thu hoạch	2.120
- Cây chè	Ra búp - thu hái	27.993
- Cây mía	Vươn lóng	3.512,8
- Cây keo	Rừng trồng (1 - 5 năm)	175.909
- Cây bạch đàn	Rừng trồng (1 - 5 năm)	6.356
- Cây bồ đề	Rừng trồng (1 - 5 năm)	6.180

II. TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU

1. Mật độ, tỷ lệ sinh vật gây hại chủ yếu

TT	Tên sinh vật gây hại	Mật độ sâu (c/m ²), tỷ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến
		Phổ biến	Cao	Cục bộ	
I	Cây lúa				
1.1	Mạ mùa chính vụ, muộn (mới gieo - 1 - 3 lá - xúc cấy)				
1	Rầy các loại	Rải rác	10-15	20-30	TT-Non
2	Châu chấu	Rải rác	1-2		TT-Non
3	Sâu cuốn lá nhỏ	Rải rác	1-3		Tuổi 1-2-4
4	Sâu đục thân 2 chấm	Rải rác		1-2	T1-2
5	Chuột hại	Rải rác	1-3		
6	Bệnh khô vằn	Rải rác	3-5		C1
1.2	Lúa mùa sớm, chính vụ (hồi xanh - đẻ nhánh - cuối đẻ nhánh)				
1	Ốc bươu vàng	Rải rác	1-3	4-8	Non-TT
2	Rầy nâu - rầy lưng trắng	Rải rác	15-30	50-70	T3-4-5
3	Sâu cuốn lá nhỏ	Rải rác	3-4	6-7	Tuổi 3-4-5
4	Sâu đục thân 2 chấm	Rải rác	1-3	7-8	Tuổi 2-3-4
5	Bệnh nghệt rễ	Rải rác	1-3	5-10	C1
6	Bệnh đạo ôn lá	Rải rác	2-3	5-8	C1
7	Bệnh bạc lá	Rải rác	2-3	5-7	Cấp 1-3-5
8	Đốm sọc vi khuẩn	Rải rác	2-3	5	Cấp 1-3-5
9	Bệnh khô vằn	Rải rác	1-3		Cấp 1-3
10	Chuột	Rải rác	2-3	5-7	
1.3	Lúa mùa muộn (bén rễ - hồi xanh - đẻ nhánh)				
1	Rầy các loại	Rải rác	15-30		Non-TT
2	Sâu cuốn lá nhỏ	Rải rác	2-3	5-6	T3-4-5
3	Ốc bươu vàng	Rải rác	1-2	5-8	Non-TT
4	Bệnh nghệt rễ	Rải rác	2-4		
5	Chuột	Rải rác	2-3		

II	Cây ngô				
2.1	Cây ngô vụ Xuân (chín thu hoạch)				
1	Sâu keo mùa thu	Rải rác	1-2		SN-N
2	Châu chấu tre lưng vàng	Rải rác	10-15		T4-5-TT
3	Rệp hại	Rải rác	2-4		Non-TT
4	Sâu đục bắp	Rải rác	1-2		SN
5	Bệnh đốm lá	Rải rác	3-5	6-7	C1-3-5
6	Bệnh khô vằn	Rải rác	2-5		C1-3-5
7	Chuột	Rải rác	2-3		
2.2	Ngô Hè Thu (mới gieo - 2 - 5 lá)				
1	Sâu keo mùa thu	Rải rác	2-3		SN
2	Sâu xám	Rải rác	1		SN
III	Cây rau, đậu các loại (cây con - phát triển thân lá - thu hoạch)				
1	Bọ trĩ	Rải rác	2-3		N-TT
2	Nhện trắng	Rải rác	1-3	5-7	N-TT
3	Sâu đục quả	Rải rác	1-2		SN
4	Ruồi đục lá	Rải rác	1-2		N-TT
5	Sâu ăn lá	Rải rác	2-3		SN
6	Rệp	Rải rác	3-5		SN-TT
7	Bệnh thán thư	Rải rác	2-4		C1-3
8	Bệnh lở cổ rễ	Rải rác	3-6		C1-3
9	Bệnh xoắn lá	Rải rác	2-3		C1-3
IV	Cây lạc Hè Thu (mới gieo - 3 - 5 lá)				
1	Sâu xám	Rải rác	1-2		SN
2	Sâu cuốn lá	Rải rác	2-3		SN
3	Bệnh lở cổ rễ	Rải rác	3-4		
V	Cây cam (phát triển quả)				
1	Nhóm nhện nhỏ	Rải rác	2-3	5-7	Non-TT
2	Bọ xít xanh	Rải rác	1-3		Non -TT
3	Rệp sáp	Rải rác	2-5		Non-TT
4	Bọ trĩ	Rải rác	1-2		Non-TT
5	Bệnh sẹo	Rải rác	3-5		C1-3-5
6	Bệnh loét	Rải rác	2-3		C1-3
7	Bệnh vàng lá, thối rễ	1-3	4-8	11-15	C3-5
8	Bệnh thán thư	Rải rác	1-3		C1
VI	Cây bưởi (phát triển quả)				
1	Nhóm nhện nhỏ	Rải rác	3-5	7	Non-TT
2	Rệp sáp	Rải rác	1-3	5	Non-TT
3	Bọ trĩ	Rải rác	2-4		Non-TT
4	Bệnh sẹo	Rải rác	3-5		C1-3
5	Bệnh loét	Rải rác	3-5		C1-3
6	Bệnh vàng lá, thối rễ	Rải rác	2-3	4-5	C1-3
7	Bệnh thán thư	Rải rác	1-3		C1
VII	Cây chanh (phát triển quả - thu hoạch)				
1	Nhóm nhện nhỏ	Rải rác	2-3	4-6	Non-TT
2	Bọ trĩ	Rải rác	1-2		Non-TT
3	Rệp sáp	Rải rác	2-4		N-TT

4	Bệnh sẹo	Rải rác	3-5		C1-3
5	Bệnh loét	Rải rác	3-5		C1-3
6	Bệnh vàng lá, thối rễ	Rải rác	1-3	5	C1-3
7	Bệnh thán thư	Rải rác	1-3		C1-3
VIII	Cây: Đào, lê, mận (phát triển quả - quả xanh - thu hoạch)				
1	Sâu đục thân	Rải rác	1		SN-TT
2	Ruồi đục quả	Rải rác	3-6		TT
3	Rệp	Rải rác	3-5		Non-TT
4	Sâu róm	Rải rác	2-4		SN
5	Bệnh thán thư	Rải rác	1-3		C1-3
6	Bệnh nấm tua	Rải rác	4-6		C1-3-5
IX	Cây nhãn (phát triển quả - quả xanh - thu hoạch)				
1	Bọ xít nâu	Rải rác	1-2		TT
2	Bệnh thán thư	Rải rác	2-3		C1-2
3	Bệnh chổi rồng	Rải rác	1-3		C1
X	Cây chuối (ra hoa - quả xanh - thu hoạch)				
1	Sâu đục thân (bọ vòi vôi)	Rải rác	2-3		SN
2	Bệnh đốm lá	Rải rác	5-6		C1-3-5
3	Bệnh chùn ngọn	Rải rác	1-2		C1
4	Bệnh héo rũ Panama	Rải rác	1-3		C1-3
XI	Cây chè (ra búp - thu hái)				
1	Rầy xanh	Rải rác	2-4	5-8	Non-TT
2	Bọ xít muỗi	Rải rác	2-5	6-8	Non-TT
3	Bọ cánh tơ	Rải rác	3-5	8-10	Non-TT
4	Nhện đỏ	Rải rác	3-5	8-10	Non-TT
5	Bệnh chấm xám	Rải rác	2-4		C1-3
6	Bệnh thối búp	Rải rác	2-4		C1
XII	Cây mía (vươn lóng)				
1	Bọ hung	Rải rác	1	3	T1-3-N
2	Rệp sáp	Rải rác	1-3		Non-TT
3	Sâu đục thân	Rải rác	1-3	4-5	SN
4	Bệnh than đen	Rải rác	1-2		C1
5	Bệnh trắng lá	Rải rác	2-3		C1-3
XIII	Cây keo (rừng trồng 1 - 5 năm)				
1	Sâu ăn lá	Rải rác	2-5		SN
2	Bệnh chết héo	Rải rác	2-3		C1-3
3	Bệnh phấn trắng	Rải rác	2-4		C1-3
XIV	Cây bạch đàn (rừng trồng 1 - 5 năm)				
1	Bệnh đốm lá, khô cành	Rải rác	4-6		C1-3
XV	Cây bồ đề, tre, nứa, vầu (rừng trồng 1 - 5 năm)				
1	Sâu xanh ăn lá bồ đề	Rải rác			
2	Châu chấu tre lưng vàng (tre, nứa, vầu)	Rải rác	10-20		T3-4-5-TT

2. Diện tích nhiễm sinh vật gây hại chủ yếu

TT	Tên SVGH	Diện tích nhiễm (ha)				Tổng DTN (ha)	DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Nhẹ	TB	Nặng	MT			
I	Cây lúa							
1	Ốc bươu vàng	138	28	0	0	166	162,5	Các xã, phường: Bình Ca, Sơn Dương, An Tường, Thái Bình, Tân Long, Minh Xuân, Hùng Lợi, Trung Sơn, Hồng Sơn, Yên Sơn, Nhữ Khê, Yên Lập, Hoà An, Tân An, Yên Nguyên, Hàm Yên, Bình Xa, Bắc Quang, Tân Trịnh, Bằng Hành, Hùng An, Bằng Lang, Tân Quang, Liên Hiệp, Xuân Giang, Tiên Yên, Đồng Yên, Quang Bình
2	Chuột hại	2	0	0	0	2	2	Các xã: Nhữ Khê, Sơn Thủy, Yên Sơn
3	Sâu đục thân	1	0,3	0,2	0	1,5	1,5	Xã Đường Hồng
4	Bệnh nghệt rễ	5	0	0	0	5	2	Các xã Đông Thọ, Tân Trào, Bình An
5	Bệnh bạc lá	1	0	0	0	1	1	Xã Pờ Ly Ngải
6	Bệnh đốm sọc vi khuẩn	1	0	0	0	1	1	Xã Pờ Ly Ngải
7	Bệnh đạo ôn lá	2	0	0	0	2	2	Xã Bản Máy
II	Cây ngô							
1	Sâu keo mùa thu	50	11	0	0	61	43	Các xã, phường: Nông Tiến, Thái Bình, Tân Thanh, Sơn Thủy, Phú Lương, Yên Sơn, Hùng An, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Bằng Lang
III	Cây cam							
1	Bệnh vàng lá, thối rễ	40	4	0	0	44	44	Các xã: Phù Lưu, Hàm Yên, Yên Phú, Bạch Xa, Hùng An, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Bằng Lang
IV	Cây chè							
1	Rầy xanh	67,1	0	0	0	67,1	67,1	Các xã, phường: Mỹ Lâm, An Tường, Sơn Dương, Tân Trào, Minh Thanh, Nhữ Khê, Yên Sơn, Bằng Hành, Bắc Quang, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Hùng An, Tiên Yên, Liên Hiệp, Tân Quang
2	Bọ xít muỗi	11	0	0	0	11	8	Các xã: Bằng Hành, Bắc Quang, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Hùng An, Tiên Yên, Liên Hiệp, Tân Quang

3	Bọ cánh tơ	59	0	0	0	59	44	Các xã, phường: Mỹ Lâm, An Tường, Sơn Dương, Yên Sơn, Hàm Yên, Thái Hoà, Thái Sơn
4	Nhện đỏ	20	0	0	0	20	10	Các xã, phường: Mỹ Lâm, An Tường, Sơn Dương, Yên Sơn
V	Cây mía							
1	Sâu đục thân	10	0	0	0	10	5	Các xã: Trường Sinh, Hồng Sơn

3. Nhận xét tình hình sinh vật gây hại trong kỳ

3.1. Cây lúa

3.1.1. Mùa mùa muộn (mới gieo - 1 - 3 lá - xúc cấy)

- Rầy các loại gây hại rải rác, nơi cao 10-15 con/m², cục bộ 20-30 con/m².
- Châu chấu gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/m².
- Sâu cuốn lá nhỏ gây hại rải rác, nơi cao 1-3 con/m².
- Sâu đục thân 2 chấm gây hại rải rác, cục bộ 1-2 con/m².
- Chuột hại rải rác, nơi cao 1-3% số dảnh.
- Bệnh khô vằn gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số dảnh.

3.1.2. Lúa mùa sớm, chính vụ (hồi xanh - đẻ nhánh rộ - cuối đẻ nhánh)

- Ốc bươu vàng gây hại rải rác, mật độ nơi cao 1-3 con/m², cục bộ 4-8 con/m².
Diện tích nhiễm 148 ha, phân bố tại các xã, phường: Bình Ca, Sơn Dương, An Tường, Thái Bình, Tân Long, Minh Xuân, Hùng Lợi, Trung Sơn, Hồng Sơn, Yên Sơn, Nhữ Khê, Yên Lập, Hoà An, Tân An, Yên Nguyên, Hàm Yên, Bình Xa, Bắc Quang, Tân Trịnh, Bằng Hành, Hùng An, Bằng Lang, Tân Quang, Liên Hiệp, Xuân Giang, Tiên Yên, Đồng Yên, Quang Bình.

- Rầy nâu - rầy lưng trắng gây hại rải rác, nơi cao 15-30 con/m², cục bộ 50-70 con/m².
- Sâu cuốn lá nhỏ gây hại rải rác, nơi cao 3-4 con/m², cục bộ 6-7 con/m².
- Sâu đục thân 2 chấm gây hại rải rác, nơi cao 1-3%, cục bộ 7-8% số dảnh.
Diện tích nhiễm 1,5 ha xã Đường Hồng.

- Bệnh nghệt rễ gây hại rải rác, nơi cao 1-3%, cục bộ 5-10% số dảnh. Diện tích nhiễm 5 ha tại các xã Đông Thọ, Tân Trào, Bình An.

- Bệnh đạo ôn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3%, cục bộ 5-8% số cây. Diện tích nhiễm 2 ha tại xã Bán Máy.

- Bệnh bạc lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3%, cục bộ 5-7% số lá. Diện tích nhiễm 1 ha tại xã Pờ Ly Ngải.

- Bệnh đốm sọc vi khuẩn gây hại rải rác, nơi cao 2-3%, cục bộ 5% số lá. Diện tích nhiễm 1 ha tại xã Pờ Ly Ngải.

- Chuột gây hại rải rác, nơi cao 2-3%, cục bộ 5-7% số dảnh. Diện tích nhiễm 2 ha tại các xã: Nhữ Khê, Sơn Thủy, Yên Sơn.

- Bệnh khô vằn gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số dảnh.

3.1.3. Lúa mùa muộn (bén rễ - hồi xanh - đẻ nhánh)

- Ốc bươu vàng gây hại rải rác, mật độ nơi cao 1-2 con/m², cục bộ 5-8 con/m².
Diện tích nhiễm 18 ha, phân bố tại các xã, phường: Đông Thọ, Sơn Dương, Tân Thanh, An Tường, Thái Bình, Tân Long, Xuân Vân, Minh Xuân, Lục Hành, Hùng Lợi, Trung Sơn.

- Rầy các loại gây hại rải rác, nơi cao 15-30 con/m².
- Sâu cuốn lá nhỏ gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m², cục bộ 5-6 con/m².
- Bệnh nghệt rễ gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số danh.
- Chuột gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số danh.

3.2. Cây ngô

3.2.1. Ngô vụ Xuân (chín thu hoạch)

- Sâu keo mùa thu gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/m².
- Rệp hại rải rác, nơi cao 2-4% số cây.
- Châu chấu tre lưng vàng gây hại rải rác, mật độ nơi cao 10-15 con/m² tại xã Yên Hoa.

- Sâu đục bắp gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cây.
- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, tỷ lệ nơi cao 3-5%, cục bộ 6-7% số lá.
- Bệnh khô vằn gây hại rải rác, nơi cao 2-5% số cây.
- Chuột gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số bắp.

3.2.2. Ngô Hè Thu (mới gieo - 2 - 5 lá)

- Sâu keo mùa thu gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m². Diện tích nhiễm 61 ha tại các xã, phường: Nông Tiến, Thái Bình, Tân Thanh, Sơn Thủy, Phú Lương, Yên Sơn, Hùng An, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Bằng Lang.

- Sâu xám gây hại rải rác, nơi cao 1 con/m².

3.3. Cây rau, đậu các loại (cây con - phát triển thân lá - thu hoạch)

- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Nhện trắng gây hại trên cây cà chua, tỷ lệ hại nơi cao 1-3%, cục bộ 5-7% số lá.
- Ruồi đục lá gây hại trên cây cà chua Xuân muộn, tỷ lệ hại nơi cao 1-2% số lá.
- Sâu ăn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m².
- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại trên cây ớt rải rác, nơi cao 2-4% số lá, số quả.
- Bệnh lở cổ rễ gây hại rải rác, nơi cao 3-6% số cây.
- Bệnh xoắn lá gây hại trên cây cà chua, nơi cao 2-3% số cây.

3.4. Cây lạc Hè Thu (mới gieo - 3-5 lá)

- Sâu xám gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/m².

- Sâu cuốn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m².
- Bệnh lở cổ rễ gây hại rải rác, nơi cao 3-4% số cây.

3.5. Cây cam (phát triển quả)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại, tỷ lệ hại nơi cao 2-3%, cục bộ 5-7% số lá, số quả.
- Bọ xít xanh gây hại rải rác, nơi cao 1-3 con/cành.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-5% số lá, số quả.
- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số quả.
- Bệnh sẹo gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá, số quả.
- Bệnh loét gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá, số quả.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại phổ biến 1-3%, nơi cao 4-8%, cục bộ 11-15% số cây. Diện tích nhiễm 44 ha tại các xã: Phù Lưu, Hàm Yên, Yên Phú, Bạch Xa, Hùng An, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Bằng Lang.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, tỷ lệ nơi cao 1-3% số lá, số quả.

3.6. Cây bưởi (phát triển quả)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại, nơi cao 3-5%, cục bộ 7% số lá, quả.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 1-3%, cục bộ 5% số lá, quả.
- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số quả.
- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 3-5% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 2-3%, cục bộ 4-5% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số lá.

3.7. Cây chanh (phát triển quả - thu hoạch)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại rải rác, nơi cao 2-3%, cục bộ 4-6% số lá.
- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số quả.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 1-3% số lá, số quả.
- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 3-5% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 2-3% số cây, cục bộ 4-5% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại, nơi cao 1-3% số lá, số quả.

3.8. Cây: Đào, lê, mận (phát triển quả - thu hoạch)

- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1% số cây.
- Ruồi đục quả gây hại rải rác, nơi cao 3-6 con/cây.
- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số cây.

- Sâu róm gây hại rải rác, nơi cao 2-4 con/cây.
- Bệnh thán thư gây hại, nơi cao 1-3% số lá.
- Bệnh nấm tua gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số lá.

3.9. Cây nhãn (phát triển quả)

- Bọ xít nâu gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/cành.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá, cành.
- Bệnh chổi rồng gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cành.

3.10. Cây chuối (ra hoa - quả xanh - thu hoạch)

- Sâu đục thân (bọ vòi vỏi) gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 5-6% số lá.
- Bệnh chùn ngọn, bệnh héo rũ Panama gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.

3.11. Cây chè (ra búp - thu hái)

- Rầy xanh gây hại rải rác, nơi cao 2-4 con/m², cục bộ 5-8 con/m². Diện tích nhiễm 67,1 ha, tại các xã, phường: Mỹ Lâm, An Tường, Sơn Dương, Tân Trào, Minh Thanh, Nhữ Khê, Yên Sơn, Bằng Hành, Bắc Quang, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Hùng An, Tiên Yên, Liên Hiệp, Tân Quang.

- Bọ xít muỗi gây hại rải rác, nơi cao 2-5%, cục bộ 6-8% số búp. Diện tích nhiễm 11 ha tại các xã: Bằng Hành, Bắc Quang, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Hùng An, Tiên Yên, Liên Hiệp, Tân Quang.

- Bọ cánh tơ gây hại rải rác, nơi cao 3-5%, cục bộ 8-10% số búp. Diện tích nhiễm 59 ha tại các xã, phường: Mỹ Lâm, An Tường, Sơn Dương, Yên Sơn, Hàm Yên, Thái Hoà, Thái Sơn.

- Nhện đỏ gây hại rải rác, nơi cao 3-5%, cục bộ 8-10% số lá. Diện tích nhiễm 20 ha tại các xã, phường: Mỹ Lâm, An Tường, Sơn Dương, Yên Sơn.

- Bệnh chấm xám gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số lá.
- Bệnh thối búp gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số búp.

3.12. Cây mía (để nhánh - vươn lóng)

- Bọ hung gây hại rải rác, nơi cao 1 con/hố, cục bộ 3 con/hố.
- Rệp sáp gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.
- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1-3%, cục bộ 4-5% số cây. Diện tích nhiễm 10 ha tại các xã: Trường Sinh, Hồng Sơn.
- Bệnh than đen gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cây.
- Bệnh trắng lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.

3.13. Cây keo (rừng trồng 1 - 5 năm)

- Sâu ăn lá gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số lá.
- Bệnh chết héo gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.

- Bệnh phấn trắng gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số lá.

3.14. Cây bạch đàn (rừng trồng 1 - 5 năm)

Bệnh đốm lá, khô cành gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số cây.

3.15. Cây bồ đề, tre, nứa, vầu (rừng trồng 1 - 5 năm)

- Sâu xanh ăn lá bồ đề gây hại rải rác.
- Châu chấu tre lưng vàng tiếp tục gây hại cục bộ trên cây tre, nứa, vầu, mật độ nơi cao 10-20 con/m² tại xã Yên Hoa.

III. DỰ KIẾN TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI TRONG THÁNG TỚI

1.1. Lúa mùa trà sớm và trà chính vụ (để nhánh rộ - đứng cái - làm đồng)

- Rầy nâu, rầy lưng trắng: Rầy lúa 4 tiếp tục gây hại, mật độ nơi cao 60-80 con/m². Rầy lúa 5 nở rộ, gây hại diện hẹp từ cuối tháng 7 đến đầu tháng 8, mật độ phổ biến 300-500 con/m², nơi cao 1.000-2.000 con/m².

- Sâu cuốn lá nhỏ: Sâu non lúa 4 tiếp tục gây hại, mật độ phổ biến 3-5 con/m², nơi cao 8-10 con/m². Lúa 5: Trưởng thành bắt đầu vũ hóa từ cuối tháng 7 đến đầu tháng 8; sâu non nở rải rác từ đầu tháng 8 trở đi, gây hại giai đoạn đẻ nhánh rộ - đứng cái - làm đồng. Mật độ phổ biến 10-15 con/m², nơi cao 20-30 con/m², cục bộ trên 50 con/m².

- Sâu đục thân 2 chấm: Sâu non lúa 3 tiếp tục gây đánh héo rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 0,5-1% số đánh. Lúa 4: Trưởng thành vũ hoá từ cuối tháng 7 đến giữa tháng 8, sâu non gây đánh héo trên lúa mùa muộn, chính vụ và một phần gây bông bạc cho lúa mùa sớm từ cuối tháng 8 tỷ lệ phổ biến 1-5%, cao >10% số đánh, số bông.

- Bệnh bạc lá gây hại, đốm sọc vi khuẩn, bệnh thối nhũn phát sinh gây hại tăng sau các đợt mưa đông và một số ruộng bị lũ quét, tỷ lệ hại nơi cao 10-20 % số lá.

- Bệnh đạo ôn lá hại cục bộ trên một số giống nhiễm BC15, TBR225, Nếp N97, ... tại các khu vực vùng núi cao có sương mù âm u..., tỷ lệ hại nơi cao 5-10% số lá.

- Bệnh khô vằn, bệnh thối thân do vi khuẩn gây hại cục bộ tại một số ruộng trũng, ven suối, bị ngập nước, lũ tràn qua... tỷ lệ hại nơi cao 8-10% số đánh.

- Chuột, nhện gié gây hại, tỷ lệ hại phổ biến 2-5%, nơi cao 8-10% số đánh.

1.2. Lúa mùa trà muộn (hồi xanh - bắt đầu đẻ nhánh)

- Rầy nâu, rầy lưng trắng: Rầy lúa 4 tiếp tục gây hại mật độ phổ biến 50-100 con/m², nơi cao 200-300 con/m²; Rầy lúa 5 nở rộ, gây hại diện hẹp từ cuối tháng 7 đến đầu tháng 8, mật độ nơi cao 500-700 con/m².

- Sâu cuốn lá nhỏ: Sâu non lúa 4 tiếp tục gây hại mật độ nơi cao 3-5 con/m². Trưởng thành lúa 5 vũ hóa tập trung từ đầu tháng 8 trở đi, sâu non lúa 5 nở và gây hại tăng từ giữa tháng 8 trở đi mật độ phổ biến 10-20 con/m², nơi cao 40-60 con/m².

- Sâu đục thân 2 chấm: Sâu non lúa 3 tiếp tục gây hại rải rác. Trưởng thành lúa 4 vũ hoá rải rác từ đầu tháng 8 trở đi, sâu non gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 0,5-1% số đánh.

- Ốc bươu vàng gây hại cao giai đoạn lúa hồi xanh đẻ nhánh tại các ruộng ven suối, gần các kênh mương, những ruộng có nguồn ốc từ vụ trước nơi cao 5-7 con/m², cục bộ 10-15 con/m².

- Bệnh nghệt rễ, vàng lá hại cục bộ một số ruộng chua trũng, trầm thụt, bị ngập lụt, không chủ động nước và những ruộng làm đất không kỹ..., tỷ lệ hại phổ biến 3-5%, nơi cao 10-20 % số khóm.

- Bệnh khô vằn, bạc lá, đốm sọc vi khuẩn, bệnh lùn sọc đen gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 3-5% số lá, danh.

- Chuột, nhện gié gây hại, tỷ lệ hại phổ biến 2-3%, nơi cao 5-6% số danh.

* Ngoài ra chú ý: Lúa cỏ, bệnh lùn sọc đen gây hại.

2. Ngô Hè Thu (mới gieo -5-8 lá - xoáy nõn)

- Sâu keo mùa thu gây hại rải rác, mật độ phổ biến 1-2 con/m², nơi cao 4-5 con/m².

- Sâu xám gây hại rải rác, nơi cao 1 con/m².

- Bệnh đốm lá gây hại, tỷ lệ hại nơi cao 2-4% số lá.

3. Cây lạc Hè Thu (mới gieo - 5 lá - phân cành - ra hoa)

- Sâu khoang, sâu cuốn lá gây hại nặng từ giai đoạn phân cành đến ra hoa trở đi.

- Bệnh lở cổ rễ gây hại chủ yếu giai đoạn cây con đến ra hoa, tỷ lệ hại nơi cao 2-5% số cây.

- Bệnh đốm lá, gỉ sắt hại từ giai đoạn ra hoa trở đi, tỷ lệ hại nơi cao 3-5% số lá.

4. Cây rau, đậu các loại (cây con - phát triển thân lá - thu hoạch)

- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số cây.

- Nhện trắng gây hại trên cây cà chua, nơi cao 5-7% số cây.

- Ruồi đục quả gây hại trên cây đậu đỗ nơi cao 2-3% số quả.

- Sâu ăn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-4 con/m².

- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 3-6% số cây.

- Bệnh thán thư gây hại trên cây ớt rải rác, nơi cao 3-5% số lá, số quả.

- Bệnh lở cổ rễ gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số cây.

- Bệnh xoắn lá gây hại trên cây cà chua, nơi cao 2-3% số cây.

5. Cây cam (phát triển quả)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại, nơi cao 5-10% số lá, số quả.

- Bọ xít xanh gây hại rải rác, nơi cao 1 con/cành.

- Ruồi đục quả gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số quả.

- Rệp sáp gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số lá, số quả.

- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số quả.

- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 4-7% số lá.

- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại phổ biến 1-3%, nơi cao 4-5%, cục bộ 12-15% số cây.

- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số lá, số quả.

6. Cây bưởi (*phát triển quả*)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại, nơi cao 4-6% số lá.

- Rệp sáp gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số lá, quả.

- Ruồi đục quả gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số quả.

- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 3-6% số lá, quả.

- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 1-3%, cục bộ 4-6% số cây.

- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.

7. Cây chanh (*phát triển quả - thu hoạch*)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại rải rác, nơi cao 5-6% số lá.

- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số quả.

- Sâu vẽ bùa gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá, số lộc.

- Rệp sáp gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá, số quả.

- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 3-5% số lá.

- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 2-3%, cục bộ 4-5% số cây.

- Bệnh thán thư gây hại, nơi cao 2-3% số lá, số quả.

8. Cây: Đào, lê, mận (*phát triển quả - thu hoạch*)

- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cây.

- Ruồi đục quả gây hại rải rác, nơi cao 4-6 con/cây.

- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số cây.

- Bệnh thán thư gây hại, nơi cao 1-3% số lá.

- Bệnh nấm tua gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số lá.

- Bệnh chảy gôm gây hại.

9. Cây nhãn (*quả xanh - chín thu hoạch*)

- Bọ xít nâu gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/cành.

- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số lá, cành.

- Bệnh chổi rồng gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số lá, số cành.

10. Cây chuối (*ra hoa - quả xanh - thu hoạch*)

- Sâu đục thân (bọ vòi vôi) gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.

- Bệnh đốm lá gây hại, nơi cao 5-7% số lá.
- Bệnh chùn ngọn, bệnh héo rũ Panama gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.

11. Cây chè (*ra búp - thu hái*)

- Rầy xanh gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số búp, cục bộ 8-10% số búp.
- Bọ xít muỗi gây hại rải rác, nơi cao 6-8% số búp.
- Bọ cánh tơ gây hại rải rác, nơi cao 6-8% số búp.
- Nhện đỏ gây hại rải rác, nơi cao 5-10% số lá.
- Bệnh chám xám gây hại, nơi cao 2-5% số lá.
- Bệnh thối búp gây hại, nơi cao 2-4% số búp.

12. Cây mía (*vườn lóng*)

- Bọ hung gây hại cục bộ nơi cao 1-2 con/hố.
- Rệp sáp, rệp bông xơ gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số cây, số lá.
- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1-3%, cục bộ 5-6% số cây.
- Bệnh thối đỏ thân, đốm vòng gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá, số cây.

13. Cây keo (*rừng trồng 1 - 5 năm*)

- Sâu ăn lá gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá, số cây.
- Bệnh chết héo gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số cây.

14. Cây bạch đàn (*rừng trồng 1 - 5 năm*)

- Bệnh đốm lá, khô cành gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số cây.

15. Cây bồ đề, tre, nứa, vầu (*rừng trồng 1 - 5 năm*)

- Sâu xanh ăn lá bồ đề gây hại rải rác.
- Châu chấu tre lưng vàng gây hại rải rác trên các cây: Tre, nứa, vầu.

IV. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ sinh vật gây hại chủ yếu trong kỳ tới

Đề nghị các Trạm Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật khu vực chủ động phối hợp với các đơn vị chuyên môn cấp xã:

- Đôn đốc, hướng dẫn nhân dân khẩn trương hoàn thành gieo cấy lúa Mùa và rau màu vụ Hè Thu trong khung thời vụ tốt nhất; chăm sóc đúng kỹ thuật tạo điều kiện cho cây sinh trưởng, phát triển và chống chịu tốt với điều kiện thời tiết bất thuận.

- Bám sát cơ sở, chủ động phối hợp với cán bộ chuyên môn của các xã, phường, thường xuyên kiểm tra đồng ruộng và trên vườn, rừng để kịp thời phát hiện các đối tượng sâu, bệnh hại trên các loại cây trồng.

- Cần lưu ý một số đối tượng sinh vật hại cây trồng. Cụ thể:

- + Ốc bươu vàng, rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân, bệnh bạc lá, đốm sọc vi khuẩn, chuột... trên lúa Mùa.

- + Sâu keo mùa thu, bệnh đốm lá trên cây ngô.

- + Sâu cuốn lá, sâu khoang, bệnh lở cổ rễ, bệnh đốm lá, gỉ sắt trên cây lạc.
- + Bọ trĩ, rệp, nhện trắng, bệnh thán thư, bệnh xoắn lá... trên cây rau, đậu, dưa chuột, cà chua...
- + Nhóm nhện nhỏ, ruồi vàng, bệnh sẹo, loét, vàng lá thối rễ... trên cây cam, bưởi, chanh.
- + Sâu đục thân, bệnh chảy gôm, bệnh nấm tua... trên cây đào, lê, mận.
- + Bọ xít nâu, bệnh thán thư, chổi rồng... trên cây nhãn.
- + Bệnh đốm lá, héo rũ... trên cây chuối.
- + Rầy xanh, bọ trĩ (*bọ cánh tơ*), bọ xít muỗi, nhện đỏ, bệnh phòng lá chè, thối búp... trên cây chè.
- + Rệp sáp, rệp bông xơ, sâu đục thân, bọ hung, bệnh thối đỏ... trên cây mía.
- + Sâu ăn lá, bệnh chết héo... trên cây keo.
- + Bệnh đốm lá, khô cành trên cây bạch đàn.
- + Sâu xanh ăn lá bồ đề.

Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Tuyên Quang trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- TT Trồng trọt và BVTV phía Bắc;
- Thống kê tỉnh Tuyên Quang;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND các xã, phường;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Trung tâm Khuyến nông;
- Văn phòng Sở (đăng tải trang TTĐT);
- Chi cục Trồng; (Báo cáo)
- Phó Chi cục Trồng;
- Các phòng, Trạm BV&KDTV khu vực;
- Lưu: VT, BV&KDTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Thành Long

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ
(Từ ngày 17 tháng 5 đến ngày 18 tháng 6 năm 2026)

STT	Tên sinh vật gây hại	Diện tích nhiễm (ha)				Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng		Kỳ trước	CKNT		
I	Cây lúa									
1	Ốc bươu vàng	138	28	0	0	166	+119	+109,5		Các xã, phường: Bình Ca, Sơn Dương, An Tường, Thái Bình, Tân Long, Minh Xuân, Hùng Lợi, Trung Sơn, Hồng Sơn, Yên Sơn, Nhữ Khê, Yên Lập, Hoà An, Tân An, Yên Nguyên, Hàm Yên, Bình Xa, Bắc Quang, Tân Trinch, Bằng Hành, Hùng An, Bằng Lang, Tân Quang, Liên Hiệp, Xuân Giang, Tiên Yên, Đồng Yên, Quang Bình
2	Chuột hại	2	0	0	0	2	+2	+2	2	Các xã: Nhữ Khê, Sơn Thủy, Yên Sơn
3	Sâu đục thân	1	0,3	0,2	0	1,5	+1,5	+1,5	1,5	Xã Đường Hồng
4	Bệnh nghệt rễ	5	0	0	0	5	+5	+5	2	Các xã Đông Thọ, Tân Trào, Bình An
5	Bệnh bạc lá	1	0	0	0	1	+1	+1	1	Xã Pờ Ly Ngải
6	Bệnh đốm sọc vi khuẩn	1	0	0	0	1	+1	+1	1	Xã Pờ Ly Ngải
II	Cây ngô									Xã Bản Máy
	Sâu keo mùa thu	50	11	0	0	61	+61	+61	43	Các xã, phường: Nông Tiến, Thái Bình, Tân Thanh, Sơn Thủy, Phú Lương, Yên Sơn, Hùng An, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Bằng Lang
III	Cây cam									
1	Bệnh vàng lá, thối rễ	40	4	0	0	44	+2	6,5	44	Các xã: Phù Lưu, Hàm Yên, Yên Phú, Bạch Xa, Hùng An, Vĩnh

										Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Bằng Lang
IV	Cây chè									
1	Rầy xanh	67,1	0	0	0	67,1	+4,9	+34,6	67,1	Các xã, phường: Mỹ Lâm, An Tường, Sơn Dương, Tân Trào, Minh Thanh, Nhữ Khê, Yên Sơn, Bằng Hành, Bắc Quang, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Hùng An, Tiên Yên, Liên Hiệp, Tân Quang
2	Bọ xít muỗi	11	0	0	0	11	-8,6	+11	8	Các xã: Bằng Hành, Bắc Quang, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Hùng An, Tiên Yên, Liên Hiệp, Tân Quang
3	Bọ cánh tơ	59	0	0	0	59	+34,5	+49	44	Các xã, phường: Mỹ Lâm, An Tường, Sơn Dương, Yên Sơn, Hàm Yên, Thái Hoà, Thái Sơn
4	Nhện đỏ	20	0	0	0	20			10	Các xã, phường: Mỹ Lâm, An Tường, Sơn Dương, Yên Sơn
V	Cây mía									
1	Sâu đục thân	10	0	0	0	10	+5	+5	5	Các xã: Trường Sinh, Đông Thọ

Ghi chú: TB: Trung bình; MT: Mất trắng (giảm >70% năng suất); DTN (+/-): Diện tích nhiễm tăng/giảm so kỳ